TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 ĐỒNG THÁP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 388/2026/DS- ST
Ngày: 16/6/2026
V/v "Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Thanh Bình.**
Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Dương Văn Siêng**

Ông **Nguyễn Đình Thung**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phùng Anh Thy -** Thư ký Tòa án nhân khu vực 2 – Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông **Đoàn Khắc Huy** – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 151/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2025 về việc "Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 344/2026/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 241A/2026/QĐST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: **Phan Thị Thu V**, sinh năm 1965

Địa chỉ: ấp B, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

+ Bi đơn: **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1949

Địa chỉ: ấp B, xã V, tỉnh Đồng Tháp

Đại diện theo ủy quyền: Mai Văn C, sinh năm 1960 (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 05/5/2025).

Địa chỉ: ấp C, xã V, tỉnh Đồng Tháp

+ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Nguyễn Thị Nguyệt A, sinh năm 1935

Địa chỉ: ấp B, xã V, tỉnh Đồng Tháp

2/ Phan Thị Thúy Á, sinh năm 1963

Địa chỉ: số B, N, phường V, thành phố Hồ Chí Minh

3/ Phan Thị Thu H, sinh năm 1966

Địa chỉ: ấp B, xã V, tỉnh Đồng Tháp

4/ Phan Thị Thùy H1, sinh năm 1967

Địa chỉ: số A, L, phường R, thành phố Hồ Chí Minh

5/ Phan Thị Diễm H2, sinh năm 1975

Địa chỉ: ấp B, xã V, tỉnh Đồng Tháp

Đại diện theo ủy quyền của bà Thúy Á, Thùy H1, D: Phan Thị Thu H, sinh năm 1966 (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 07/5/2025)

Địa chỉ: ấp B, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

6/ Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1973

Địa chỉ: ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp

7/ Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1980

Địa chỉ: số A, H, phường P, thành phố Hồ Chí Minh

8/ Nguyễn Thị Minh T2, sinh năm 1978

Địa chỉ: số A, Tỉnh lộ 10, phường T, thành phố Hồ Chí Minh

9/ Đào Duy V1, sinh năm 1984

10/ Đào Duy M, sinh năm 1983

Cùng địa chỉ: số A, Đường C, phường P, thành phố Hồ Chí Minh

11/ Đào Văn C1, sinh năm 1956

Địa chỉ: số A đường V, phường P, thành phố Hồ Chí Minh

12/ Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963

Địa chỉ: ấp A, xã V, tỉnh Đồng Tháp

13/ Nguyễn Văn T3, sinh năm 1966

Địa chỉ: ấp D, xã V, tỉnh Đồng Tháp

14/ Nguyễn Như L, sinh năm 1959

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh Đồng Tháp.

15/ Nguyễn Thị Minh T4, sinh năm 1975

Địa chỉ: số A, đường H, phường P, thành phố Hồ Chí Minh.

16/ Phan Quang T5, sinh năm 1959

Địa chỉ: ấp B, xã V, tỉnh Đồng Tháp

Người giám hộ: Phan Thị Thu H, sinh năm 1966

Địa chỉ: ấp B, xã V, tỉnh Đồng Tháp

(Bà V, bà Á, bà H1, chị H2, bà H, chị T, anh T1, chị T2, anh V1, bà B, ông C có mặt; các đương sự còn lại xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn bà V trình bày:

Bà là con của bà Nguyễn Thị Nguyệt S, là cháu ngoại của cụ Trần Thị G. Ông ngoại tên Nguyễn Văn Ấ, sinh năm 1913 (chết năm 1988) và bà ngoại tên

Trần Thị G, sinh năm 1916 (chết năm 2003). Cụ Á, cụ G chung sống có 06 người con gồm:

1/ Nguyễn Thị Nguyệt A, sinh năm 1935

2/ Nguyễn Thị T6, sinh năm 1940 (chết năm 2018)

3/ Nguyễn Thị Nguyệt S, sinh năm 1937 (chết năm 2011)

4/ Nguyễn Thị B, sinh năm 1949

5/ Nguyễn Thành L1, sinh năm 1951 (chết năm 2018)

6/ Nguyễn Thị X, sinh năm 1954 (chết năm 2014)

Khi còn sống cụ G có tạo lập 01 thửa đất số 222, tờ bản đồ số 43, diện tích 413,5m^2, đất tại ấp B, xã V, tỉnh Đồng Tháp và 01 căn nhà cấp 4 trên đất, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhà và đất thì bà B cho thuê và thu tiền thuê mỗi tháng là 10.000.000đồng.

Bà B đã tự ý làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không thông qua ý kiến của toàn bộ hàng thừa kế của cụ G. Hiện hàng thừa kế của cụ G không thỏa thuận được việc phân chia di sản thừa kế nên phát sinh tranh chấp. Thửa đất số 222, diện tích 143,5m^2 là tài sản của cụ G, không phải là tài sản chung của cụ Á và cụ G.

Nay, bà V yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Thị G chết để lại là thửa đất số 222, tờ bản đồ số 43, diện tích 143,5m^2, đất tại ấp B, xã V, tỉnh Đồng Tháp và 01 căn nhà cấp 4 trên đất cho hàng thừa kế của cụ G và yêu cầu bà B trả lại phần huê hồng cho thuê đất từ năm 2021 đến nay với số tiền thuê mỗi tháng là 7.500.000đồng và chia đều làm 05 phần.

* Theo bản tự khai, biên bản hòa giải bà Á, bà H đồng thời là người giám hộ của ông T5, bà H1, bà H2 cùng trình bày:

Bà Á, bà H, bà H1, bà H2, bà H thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của Thu V. Cùng yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Thị G chết để lại là thửa đất số 222, tờ bản đồ số 43, diện tích 143,5m^2, đất tại ấp B, xã V, tỉnh Đồng Tháp và 01 căn nhà cấp 4 trên đất cho hàng thừa kế của cụ G và yêu cầu bà B trả lại phần huê hồng cho thuê đất từ năm 2021 đến nay với số tiền thuê mỗi tháng là 7.500.000đồng và chia đều làm 05 phần.

Anh Phan Quang T5 hiện bị bệnh tâm thần từ nhỏ, không có vợ con, hiện do bà H nuôi dưỡng từ trước đến nay.

* Theo bản tự khai, biên bản hòa giải bà B trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày về nhân thân của bà V trình bày. Cha là cụ Nguyễn Văn Á, mẹ là cụ Trần Thị G. Cụ Á, cụ G chết để lại tài sản là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 43, diện tích 143,5m^2, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất số 222, tờ bản đồ số 43. Ngôi nhà do bà bỏ tiền ra xây dựng, sữa chữa lại sau này vì ngôi nhà cụ G chết để lại đã xuống cấp.

Ngày 05/6/2025, bà B có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu thừa kế đối với phần di sản của cụ Á (chết 1988) trên 30 năm đã hết thời hiệu chia thừa kế. Phần

di sản còn lại của cụ G sẽ chia thừa kế theo quy định. Bà yêu cầu được sở hữu hiện vật, bà giao giá trị lại cho phía bà V.

Đối với ngôi nhà và tiền thuê nhà, bà thống nhất lấy giá trị ngôi nhà theo định giá tài sản là 432.707.000đồng cộng với tiền cho thuê nhà từ tháng 01/2021 đến tháng 08/2025 với giá 7.500.000đồng/tháng, thành tiền là 412.500.000đồng, tổng cộng là 845.270.000đồng : 02 = 422.603.500đồng sẽ chia thừa kế theo pháp luật.

* Theo biên bản lấy lời khai, bà Nguyệt A trình bày:

Bà là con của ông Nguyễn Văn Ấ và bà Trần Thị G. Ông Ấ, bà G chung sống có 06 người con gồm: Nguyễn Thị T6, Nguyễn Thị Nguyệt S, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thành L1, Nguyễn Thị X và bà. Mẹ bà chết để lại diện tích 143,5m^2, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay, các chị em và các cháu tranh chấp, yêu cầu chia di sản của mẹ bà chết để lại, bà G chết không để lại di chúc. Bà yêu cầu được chia 01 kỷ phần thừa kế theo quy định pháp luật, phần của bà được hưởng tự nguyện tặng cho lại bà B.

* Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, anh T1, chị T, chị T2 cùng trình bày:

Anh chị là con của ông Nguyễn Thành L1, bà Nguyễn Thị N, là cháu nội của cụ Trần Thị G, sinh năm 1916 (chết năm 2003) và cụ Nguyễn Văn Ấ, sinh năm 1913 (chết năm 1990, không có giấy chứng tử). Ông L1 có 04 người con gồm: Nguyễn Thị Minh T, Nguyễn Thị Minh T4, Nguyễn Thị Minh T2 và Nguyễn Thanh T1. Do ông L1 đã chết nên anh chị là người thừa kế thế vị, các anh chị yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của ba được hưởng từ cụ nội Trần Thị G đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 43, diện tích 143,5m^2. Do bà B trước đây và hiện nay vẫn đang ở để gìn giữ bảo quản tài sản và chăm lo hương khói tổ tiên nên đồng ý ủy quyền cho bà B tiếp tục gìn giữ, bảo quản và chăm lo.

* Theo bản tự khai, chị T4 trình bày:

Chị là con của ông Nguyễn Thành L1, bà Nguyễn Thị N, là cháu nội của cụ Trần Thị G, sinh năm 1916 (chết năm 2003) và cụ Nguyễn Văn Ấ, sinh năm 1913 (chết năm 1990, không có giấy chứng tử). Ông L1 có 04 người con gồm: Nguyễn Thị Minh T, Nguyễn Thị Minh T4, Nguyễn Thị Minh T2 và Nguyễn Thanh T1. Do ông L1 đã chết, chị đi làm xa nên đồng ý ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B thay chị phát ngôn các phiên xét xử, hòa giải đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 43, diện tích 143,5m^2, đất tại số F, P, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

* Theo bản tự khai, anh V1 trình bày:

Anh là con của bà Nguyễn Thị X (chết năm 2004) và ông Đào Văn C1, là cháu ngoại của cụ Trần Thị G, cụ Nguyễn Văn Ấ. Bà X có 02 người con gồm: Đào Duy M và Đào Duy V1. Do mẹ anh đã mất, anh là người thừa kế thế vị, anh yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của mẹ anh được hưởng từ cụ Trần Thị G theo pháp luật đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 43, diện tích 143,5m^2, đất tại số F, P, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

* Theo bản tự khai, ông C1 trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị X, là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án tranh chấp thửa đất số 222, tờ bản đồ số 43, đất tại ấp B, xã V, tỉnh Đồng Tháp, ông làm đơn này không tranh chấp mọi vấn đề liên quan đến thửa đất trên.

* Theo bản tự khai, anh M cùng trình bày:

Anh là con của bà Nguyễn Thị X (chết năm 2004) và ông Đào Văn C1, là cháu ngoại của cụ Trần Thị G, cụ Nguyễn Văn Ấ. Bà ngoại tên Trần Thị G chết để lại di sản là diện tích 143,5m^2. Nay, anh là người thừa kế thế vị của mẹ anh là bà Nguyễn Thị X với diện tích 28,7m^2, anh tự nguyện tặng cho bà Nguyễn Thị B.

* Theo bản tự khai, ông Q, ông T3, ông L cùng trình bày:

Bà Nguyễn Thị K chết có để lại nhà, đất tại số F, P, ấp B, xã V, tỉnh Đồng Tháp cho cháu trai cụ Nguyễn Văn Ấ và vợ là Trần Thị G. Cha của các ông là cụ Nguyễn Văn Ấ mất năm 1988, thời hiệu mở thừa kế không còn. Nay, các ông xác định không tranh chấp tài sản trên, không nhận thừa kế đất và nhà tại thửa đất số 222, tờ bản đồ số 43.

* Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ kiện: tại phiên tòa các đương sự thống nhất nội dung sau: Bà B, chị Minh T2 giao cho đồng thừa kế của bà Nguyệt S là Phạm Thị Thúy Á1, Phan Thị Thu H, Phan Thị Thu H3, Phan Thị Diễm H2, Phan Thị Thu V số tiền 1.123.322.409đồng. Bà B được đứng tên quản lý, sử dụng thửa đất số 222, tờ bản đồ số 43, diện tích 143,5m^2, loại đất ở đô thị, đất tại ấp B, xã V, tỉnh Đồng Tháp. Xét thấy nội dung thỏa thuận giữa các đương sự là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Các đương sự bà Nguyễn Thị Nguyệt A, anh Đào Duy M, ông Đào Văn C1, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Như L, chị Nguyễn Thị Minh T4 có đơn có đơn xin vắng mặt cho đến khi giải quyết xong vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Quan hệ tranh chấp giữa bà Phan Thị Thu V và bà Nguyễn Thị B là tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật được xem xét giải quyết theo theo Điều 649 Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Tại phiên tòa, bà V giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với di sản do cụ G chết để lại là thửa đất số 222, tờ bản đồ số 43, diện tích 143,5m^2, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất số 222 và tiền thuê nhà, đất từ tháng 01/2021 đến ngày xét xử với số tiền 7.500.000đồng/tháng.

Xét, yêu cầu khởi kiện của bà V, Hội đồng xét xử thấy rằng: Cụ Nguyễn Văn Ấ, sinh năm 1913 (chết năm 1988) và cụ Trần Thị G, sinh năm 1916 (chết năm 2003). Cụ Ấ, cụ G chung sống có 06 người con gồm: bà Nguyễn Thị Nguyệt A, sinh năm 1935; bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1940 (chết năm 2018); bà Nguyễn Thị Nguyệt S, sinh năm 1937 (chết năm 2011). bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1949; ông Nguyễn Thành L1, sinh năm 1951 (chết năm 2018); bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1954 (chết năm 2014). Trong đó, bà Nguyễn Thị Nguyệt S chết có 06 người con gồm: Phan Thị Thúy Á, Phan Quang T7 (chết năm 1978, không có vợ, con), Phan Thị Thu V, Phan Thị Thu H, Phan Thị Thùy H1, Phan Thị Diễm H2, Phan Quang T7 và Phan Quang T5; ông Nguyễn Thành L1 chết năm 2018, có 04 người con gồm: Nguyễn Thị Minh T, Nguyễn Thị Minh T4, Nguyễn Thị Minh T2 và Nguyễn Thanh T1; bà Nguyễn Thị T6 chết năm 2014, không có chồng, con; bà Nguyễn Thị X chết năm 2004 có 02 người con gồm: Đào Duy M và Đào Duy V1.

Cụ Nguyễn Văn Ấ có vợ thứ hai và chung sống có 03 người con gồm: Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn T3 và Nguyễn Như L.

Xét thấy, cụ Ấ, cụ G chung sống với nhau từ trước năm 1935 và có 06 người con gồm: Nguyễn Thị Nguyệt A, sinh năm 1935; Nguyễn Thị T6, sinh năm 1940; Nguyễn Thị Nguyệt S, sinh năm 1937; Nguyễn Thị B, sinh năm 1949; Nguyễn Thành L1, sinh năm 1951; Nguyễn Thị X, sinh năm 1954 nên hai cụ là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội. Quan hệ hôn nhân của cụ Ấ, cụ G được xác lập năm 1935 nên áp dụng Luật hôn nhân năm 1959 để xem xét, giải quyết.

Thửa đất số 222, tờ bản đồ số 43, diện tích 143,5m^2 (loại đất ODT) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có ngôi nhà bán kiên cố được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 02/4/1990 cho cụ Trần Thị G đứng tên và cụ G đã thực hiện đóng thuế, phí nhà cửa từ năm 1990 (bút lục số 112, 113, 114). Đồng thời, theo sổ địa chính thể hiện tên người sử dụng đất là cụ Trần Thị G. Do đó, thửa đất số 222, diện tích 143,5m^2 có trước năm 1990 là tài sản chung của vợ chồng cụ Ấ, cụ G theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và theo quy định tại điểm 1.2 mục 1 phần II Nghị quyết 02/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và điểm 2 của Công văn số 1568/BTNMT-DKTKĐĐ ngày 25/4/2007 của Bộ T9. Như vậy, thửa đất số 222, diện tích 143,5m^2 là di sản thừa kế của cụ G và cụ Ấ chết để lại. Cụ G, cụ Ấ chết không để lại di chúc. Bà B là người đang quản lý, sử dụng thửa đất và ngôi nhà tranh chấp nêu trên.

Tại phiên tòa, các đương sự bà V, bà Á, bà H (đồng thời là người giám hộ cho ông T5), chị H2, bà H1, bà B, đại diện ủy quyền của bị đơn ông C, chị T2,

chị T, anh T1, anh V1 đã thống nhất như sau: Thửa đất số 222, tờ bản đồ số 43, đo đạc thực tế có diện tích 143,5m^2, thống nhất giá trị thửa đất theo hai chứng thư thẩm định giá ngày 26/11/2025 của Công ty TNHH T10 có giá 7.275.816.900đồng và của Công ty cổ phần T11 ngày 17/12/2025 có giá 3.037.200.000đồng, tổng cộng là 10.313.016.900đồng : 02 = 5.156.508.000đồng là giá trị để chia cho 05 kỷ phần thừa kế (gồm bà Nguyệt A, bà Nguyệt S, bà B, bà X và ông L1), mỗi kỷ phần là 1.031.301.600đồng. Phần di sản thừa kế của bà Nguyệt S được chia cho bà H, bà Á, bà H1, chị H2, bà V và ông T5. Do ông T5 bị bệnh sa sút tâm thần không xác định (thể F.03 theo ICD10) đang hưởng trợ cấp xã hội theo Quyết định số 6369/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của Ủy ban nhân dân huyện G hiện được bà H đang nuôi dưỡng nên phần di sản của ông T5 giao cho bà H quản lý.

Đối với ngôi nhà và tiền thuê nhà: Ngôi nhà có kết cấu: Móng cột bê tông, đỡ mái gỗ quy cách, vách tường có sơn, mái tôn, nền xi măng, nhà trệt có diện tích 124.57m^2, có giá trị 432.707.199đồng và tiền thuê nhà từ tháng 01/2021 đến ngày xét xử (ngày 16/6/2026) là 487.500.000đồng, tổng cộng là 920.207.199đồng : 02 = 460.103.199đồng được chia cho 05 kỷ phần thừa kế (gồm bà Nguyệt A, bà Nguyệt S, bà B, bà X và ông L1), mỗi kỷ phần được hưởng là 92.020.719đồng.

Bà V, bà Á, bà H1, chị H2, bà H (bà H đồng thời là người giám hộ cho ông T5) thống nhất nhận bằng giá trị của 01 kỷ phần mà bà Nguyễn Thị Nguyệt S chết để lại với tổng số tiền là 1.123.322.300đồng. Bà B có nghĩa vụ giao 01 kỷ phần thừa kế là số tiền 1.123.322.300đồng cho bà V, bà H1, chị H2, bà H và ông T5 (do bà H là người giám hộ quản lý).

Tại phiên tòa, chị T2 trình bày, chị xin tự nguyện cùng với bà B có nghĩa vụ giao giá trị kỷ phần thừa kế cho bà V, bà Á, bà H1, chị H2, bà H, ông T5 (người giám hộ cho ông T5 là bà H) với số tiền 1.123.322.300đồng, lời trình bày này được bà V, bà Á, bà H1, chị H2, bà H (đồng thời là người giám hộ của ông T5) đồng ý được Hội đồng xét xử đồng ý.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/9/2025, bà Nguyệt A tự nguyện giao kỷ phần của bà được hưởng cho bà B quản lý, sử dụng, đứng tên quyền sử dụng đất. Đồng thời, tại phiên tòa, chị T, anh T1, chị T2, anh V1 thống nhất giao kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Thành L1 cho bà B quản lý, sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đất. Đây là sự tự nguyện của các đương sự được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Theo bản tự khai ngày 10/3/2026, ông Q, ông T3, ông L là con của người vợ sau cụ Á từ chối nhận di sản, đây là sự tự nguyện của đương sự được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Xét lời phát biểu đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà V, bà Á, bà H1, chị H2, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26

của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, do bà V, bà H1, bà H, bà Á là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 nên được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 357, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu V.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà V, bà Á, bà H (đồng thời là người giám hộ cho ông T5), chị H2, bà H1, bà B, đại diện ủy quyền của bị đơn ông C, chị T2, chị T, anh T1, anh V1 như sau:

Bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng diện tích 143,5m^2, thửa đất số 222, tờ bản đồ số 43, loại đất ở đô thị (ODT), đất tại ấp B, xã V, tỉnh Đồng Tháp (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Có vị trí như sau:

+ Đông giáp đường P;

+ Tây giáp đất Lê Thị Đ;

+ Nam giáp đất Trần Thị V2 (chết), Nguyễn Ngọc T8 đại diện thừa kế;

+ Bắc giáp đường P.

(Có phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất và bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất kèm theo)

Bà Nguyễn Thị B được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị B được quyền sở hữu ngôi nhà trệt, có diện tích 124,57m^2, kết cấu: Móng cột bê tông, vách tường có sơn, đỡ mái gỗ quy cách, mái tôn, nền xi măng; mái che và các công trình khác gắn liền với ngôi nhà (ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất số 222). Nhà và đất do bà B đang quản lý, sử dụng.

Bà Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị Minh T2 có nghĩa vụ giao cho bà Phan Thị Thu V, bà Phan Thị Thúy Á, bà Phan Thị Thu H, bà Phan Thị Thùy H1, chị Phan Thị Diễm H2, ông Phan Quang T5 (người giám hộ là bà Phan Thị Thu H)

01 kỷ phần thừa kế với số tiền 1.123.322.300đồng *(Một tỷ một trăm hai mươi ba triệu ba trăm hai mươi hai ngàn ba trăm đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà V, bà H, bà Á, bà H1, chị H2, ông T5 (người giám hộ là bà Phan Thị Thu H) cho đến khi thi hành án xong, bà B, chị T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

*** Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Bà Phan Thị Diễm H2 phải chịu số tiền phải chịu số tiền 9.139.900đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phan Thị Thu V, bà Phan Thị Thúy Á, bà Phan Thị Thu H, bà Phan Thị Thùy H1 được miễn nộp án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng các đương sự vắng mặt, bà Nguyệt A, anh M, ông C1, ông Q, ông T3, ông L, chị T4 kháng cáo tính từ ngày tống đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 2;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phan Thanh Bình